

Bản án số: 112/2024/DS-PT

Ngày: 01-02-2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản, tranh chấp
quyền sử dụng đất và đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 527/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2023/DS – ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4555/2023/QĐ – PT ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Quốc V, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1931.

Hộ khẩu thường trú: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: số nhà F, hương lộ B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Võ Thị Lệ T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: số nhà F, hương lộ B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Quang T1:

3.1.1. Bà Võ Thị S, sinh năm 1938;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.1.2. Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1960 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: số nhà A C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.3. Bà Trần Thị Kim Á, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.1.4. Bà Trần Thị Kim O, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: số nhà G, đường H, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.5. Bà Trần Thị L, sinh năm 1976 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: số nhà A Đ, phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.6. Ông Trần Trọng K, sinh năm 1978 (có mặt);

Hộ khẩu thường trú: số nhà A C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Đ:

3.2.1. Bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: số nhà E L, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.2.2. Ông Huỳnh Công M, sinh năm 1959 (từ chối tham gia tố tụng);

Địa chỉ: số nhà E L, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.2.3. Ông Huỳnh Công C1, sinh năm 1965 (từ chối tham gia tố tụng);

Địa chỉ: số nhà E L, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.2.4. Bà Huỳnh Thị Thu T2, sinh năm 1962 (từ chối tham gia tố tụng);

Địa chỉ: số nhà C T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2.5. Bà Huỳnh Thị Phương L1, sinh năm 1972 (từ chối tham gia tố tụng).

Địa chỉ: số nhà B phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Công C2:

3.3.1. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: số nhà A, tỉnh lộ 10, khu phố A, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T3: Luật sư Nguyễn Nhật N thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Hữu D1. Địa chỉ: số nhà D, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3.3.2. Ông Trần Quang V1, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: số nhà A, tỉnh lộ 10, khu phố A, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3.3. Ông Trần Công Đ1, sinh năm 1968 (từ chối tham gia tố tụng).

Địa chỉ: số nhà A, tỉnh lộ 10, khu phố A, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Đ2:

3.4.1. Bà Võ Thị Lệ T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: số nhà F Hương lộ B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4.2. Ông Võ Thanh P, sinh năm 1957 (yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.4.3. Ông Võ Tấn K1, sinh năm 1963 (yêu cầu giải quyết vắng mặt);

3.4.4. Ông Võ Phương T4, sinh năm 1966 (yêu cầu giải quyết vắng mặt);

3.4.5. Ông Võ Thành T5, sinh năm 1975 (yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.4.6. Bà Võ Thị Xuân T6, sinh năm 1969 (yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Trần Quốc V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T3, bà Huỳnh Thị X, ông Trần Trọng K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Quốc V trình bày:

Cụ Trần Quan N1 và cụ Châu Thị C3 có tạo lập được phần đất nay là thửa số 31, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.788,8m², tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Cụ N1 và cụ C3 có 5 người con gồm: Trần Thị Đ (đã chết), Trần Thị C, Trần Quang T1 (chết năm 2009), Trần Thị Đ2 (chết ngày 01/04/2022); Trần Công C2 (chết ngày 23/03/2020).

Sau giải phóng 30/04/1975, cụ N1 và cụ C3 có cho vợ chồng ông Trần Quang T1 và bà Võ Thị S (là cha mẹ ruột ông V) thửa đất 310 để cất nhà ở riêng. Hiện nay mẹ ông V là bà S vẫn còn ở trên thửa đất này.

Năm 1979, cụ C3 chết không để lại di chúc. Năm 1986 ông V được 15 tuổi, cụ N1, cha mẹ ông V cùng bà C thống nhất đưa ông V về ở chung và ông V có nghĩa vụ quản lý đất đai, nuôi dưỡng cụ N1 và bà C đến hết đời do bà C không chồng, không con và sống cùng cụ N1. Từ đó đến nay ông V đã thực hiện đúng trách nhiệm của mình.

Năm 1991, bà Trần Thị C tự ý kê khai quyền sử dụng tất cả các thửa đất của vợ chồng cụ N1 trong đó có cả thửa đất 310 mà hai cụ đã cho cha mẹ ông V sử dụng. Ngày 02/04/1992 bà Trần Thị C được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 25QSDĐ/01 QĐ-UB đối với toàn bộ diện tích đất của cụ N1 và cụ C3 gồm các thửa 308, 309, 310, 311, cùng tờ bản đồ số 01, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Khi phát hiện việc làm của bà C, cụ N1 có họp gia đình thống nhất nội dung: “Đất là của chung, bà C là đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông V được quyền quản lý, sử dụng canh tác toàn bộ diện tích đất. Đồng thời ông V phải có nghĩa vụ nuôi ông nội và bà C đến hết đời” nhưng không lập thành văn bản.

Năm 1993 cụ N1 chết, gia đình ông V gồm cha mẹ ông V, bà C, bà Đ2, ông C2, bà Đ thống nhất giao cho ông V toàn bộ nhà, đất để quản lý canh tác cũng như tổ chức làm đám giỗ ông bà nội và chăm sóc nuôi dưỡng bà C. Từ sự thống nhất này bà C đã giao cho ông Vũ đ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như toàn bộ chìa khóa nhà, tủ... cho ông V quản lý, canh tác đất đai đến nay.

Đến năm 2015, bà Võ Thị Lệ T7 là con của bà Trần Thị Đ2 thấy bà C là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất để làm khu công nghiệp P thì bà C sẽ là người đứng tên để nhận tiền nên rước bà C về sống với bà T cho đến nay. Năm 2017-2018, Nhà nước đã thu hồi toàn bộ diện tích đất nêu trên để lập khu công nghiệp P, đã áp giá đền bù, hỗ trợ theo quy định pháp luật.

Năm 2018, tại Ủy ban nhân dân xã P, gia đình ông và bà C thống nhất thỏa thuận bà C chia cho ông 01 phần và 01 nền nhà, ông C2 01 phần, bà Đ2 01 phần, ông K 01 phần, bà C đã nhận tiền bồi thường đất làm đề quốc phòng được Ủy ban nhân dân xã P xác nhận bằng văn bản. Khi đất bị thu hồi ông có cầm giấy ủy quyền của bà C để nhận tiền bồi thường nhưng không được do bà C chấm dứt ủy quyền cho ông.

Ngày 26/12/2019, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre thực hiện đền bù, hỗ trợ nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt, vật kiến trúc, công trình phụ khác với tổng số tiền 720.947.000 đồng. Trong đó phần nhà của cụ N1 để lại là 47.451.000

đồng, gia đình ông thống nhất giao cho bà C nhận, các khoản còn lại ông V nhận. Sau khi nhận tiền, ông V giao tiền nhà lại cho bà C nhưng do sơ suất ông giao nhầm cho bà số tiền 97.451.000 đồng. Khi phát hiện giao nhầm cho bà 50.000.000 đồng ông có đòi lại nhưng đến nay bà không trả.

Ngày 23/06/2021, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre áp giá bồi thường cây trồng, hỗ trợ di dời và công đốn chặt cây trồng trên diện tích đất thu hồi với số tiền là 84.315.000 đồng. Đồng thời áp giá đền bù cho 2.788,8m² đất ở là: 600m² đất ở x 3.300.000 đồng/m² + 2.188,8m² đất CLN x 880.000 đồng/m² = 3.906.144.000 đồng. Tổng cộng số tiền đền bù hỗ trợ là 3.990.459.000 đồng.

Hiện nay thửa 31, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.788,8 m² nhà nước đã thu hồi chỉ còn lại giá trị đất. Bà C yêu cầu nhận hết số tiền đền bù nên phát sinh tranh chấp, số tiền này Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre đã nộp vào kho bạc nhà nước chờ kết quả Tòa án giải quyết.

Cụ C3 chết năm 1979 không để lại di chúc, từ trước đến nay các đồng thừa kế không yêu cầu chia thừa kế và không ai sử dụng đất. Ông là người trực tiếp sử dụng thửa 31 từ năm 1993 đến nay được 29 năm, đồng thời, ông thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ C3 nên ông được sở hữu tài sản của cụ C3 để lại là quyền sử dụng đất của 1/2 diện tích thửa 31 (300m² đất ở và 1.094m² đất CLN).

Năm 1993, cụ N1 chết không để lại di chúc, di sản của cụ N1 là 300m² đất ở (trong đó có 150m² cho cha mẹ ông V) và 1.094m² đất CLN. Lẽ ra phần này phải được chia cho các đồng thừa kế theo đúng quy định pháp luật.

Bà C chỉ là đại diện hộ gia đình đứng tên chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông là người trực tiếp sử dụng, quản lý, đầu tư tiền bạc, công sức, cải tạo, giữ gìn đất và làm tăng giá trị đất thông qua việc trồng cây, sửa nhà nếu không thì nay đất này là đất hoang không phải đất ở và đất cây lâu năm. Cây trồng trên đất cũng do ông trồng và chăm sóc. Sau khi giải toả ông đã mua đất xây nhà thờ ông bà để thực hiện nghĩa vụ thờ cúng bà C giao cho ông. Ngoài ra, ông còn có công nuôi dưỡng, chăm sóc bà C trong thời gian từ năm 1986 đến năm 2015 là 29 năm.

Nay ông yêu cầu được nhận 390m² đất ở và 1.422,2m² đất CLN, quy ra giá trị Nhà nước bồi thường là: 2.538.536.000 đồng (gồm 390m² đất ở x 3.300.000 đồng/m² = 1.287.000.000 đồng và 1.422,2m² đất CLN x 880.000 đồng/m² = 1.251.536.000 đồng), ông được quyền nhận số tiền này khi Nhà nước bồi thường đối với diện tích đất nêu trên. Ông yêu cầu được nhận tiền bồi thường cây trái, di dời, đốn chặt cây trái có trên đất do ông trồng là 84.315.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu bà C phải trả lại cho ông số tiền là 50.000.000 đồng ông giao nhầm và tiền lãi phát sinh.

Quá trình tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Trần Thị C trình bày:

Đất tranh chấp do bà C mua của ông Tư L2 trước năm 1975, không có việc ông C2 và ông T1 giao cho bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bà T3 và bà X trình bày.

Trước đây, bà cùng gia đình ông Vũ s trên phần đất này. Bà và cụ N1 có 01 cái nền nhà, bên gia đình ông T1 01 cái nền nhà. Năm 2018, bà già yếu, sợ bà chết, gia đình có thỏa thuận tại Ủy ban nhân dân xã P, nhưng sau đó bà vẫn còn sống nên bà hủy thỏa thuận này.

Khi Nhà nước bồi thường căn nhà, ông K có chở bà đi lãnh tiền bồi thường khoản 96.000.000 đồng, ông K đưa bà T 80.000.000 đồng, nhưng ông K đã lấy của bà T số tiền 100 USD, còn lại 16.000.000 đồng gia đình ông V chia nhau.

Ông V đã nhận tiền bồi thường di dời mộ nhưng trên đất vẫn còn 06 phần mộ, bà C phải thuê người bốc mộ với giá là 50.000.000 đồng nên bà có yêu cầu phản tố buộc ông V trả lại bà tiền bốc mộ.

Bà không có nhận nhằm tiền bồi thường căn nhà, cây trồng trên đất cũng của bà nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện ông Trần Quốc V, bà Huỳnh Thị X, bà Trần Thị T3; toàn bộ diện tích đất Nhà nước thu hồi lập khu công nghiệp P thuộc quyền sử dụng đất của bà nên bà được nhận tiền bồi thường đúng quy định pháp luật.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị X trình bày:

Trước năm 1975, cụ Trần Quan N1 và cụ Châu Thị C3 có mua một phần đất, theo đo đạc chính quy thuộc các thửa 308, 309, 310, 311, cùng tờ bản đồ số 1, tổng diện tích 2500m² (trong đó có 600m² đất thổ cư và 1900m² đất CN), tại xã P, huyện B; hiện là thửa 31, tờ 1 đã được Nhà nước thu hồi làm khu công nghiệp P.

Năm 1991, cụ Trần Quan N1 ngã bệnh, năm 1992 Nhà nước thông báo đăng ký quyền sử dụng đất, ông Trần Quan T8 và ông Trần Công C2 đề nghị cụ N1 tạm thời để cho bà C đi đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất vì bà C không chồng con, sống cùng cụ N1 và cụ C3. Cụ N1 và cụ C3 qua đời không để lại di chúc, bà C ở nhà thờ lo việc thờ cúng. Đến năm 2018, gia đình họp mặt tại Ủy ban nhân dân xã P, bà C đồng ý nhận gồm bờ đê và cái nhà, phần đất còn lại khi Nhà nước đền bù thì sau khi lo mồ mã ông bà xong sẽ chia đều cho 5 người con của cụ N1 và cụ C3 số tiền còn lại.

Phần đất đang tranh chấp là tài sản chung cụ N1 và cụ C3 chết không để lại di chúc nên bà yêu cầu chia thừa kế, buộc bà Trần Thị C chia cho bà số tiền 400.000.000 đồng. Bà đồng ý để phần tiền đền bù đất thổ cư cho bà Võ Thị S.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T3 trình bày:

Trước năm 1975, cụ Trần Quan N1 và cụ Châu Thị C3 có mua một phần đất, theo đo đạc chính quy thuộc các thửa 308, 309, 310, 311, cùng tờ bản đồ số 1, tổng diện tích 2500m² (trong đó có 600m² đất thổ cư và 1900m² đất CN), tại xã P, huyện B; hiện là thửa 31, tờ 1 đã được Nhà nước thu hồi làm khu công nghiệp P.

Năm 1991, cụ Trần Quan N1 ngã bệnh, năm 1992 Nhà nước thông báo đăng ký quyền sử dụng đất, ông Trần Quan T8 và ông Trần Công C2 đề nghị cụ N1 tạm thời để cho bà C đi đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất vì bà C không chồng con, sống cùng cụ N1 và cụ C3. Cụ N1 và cụ C3 qua đời không để lại di chúc, bà C ở nhà thờ lo việc thờ cúng. Đến năm 2018, gia đình họp mặt tại Ủy ban nhân dân xã P, bà C đồng ý nhận gồm bờ đê và cái nhà, phần đất còn lại khi Nhà nước đền bù thì sau khi lo mồ mã ông bà xong sẽ chia đều cho 5 người con của cụ N1 và cụ C3 số tiền còn lại.

Phần đất đang tranh chấp là tài sản chung cụ N1 và cụ C3 chết không để lại di chúc nên bà yêu cầu chia thừa kế, buộc bà Trần Thị C chia cho bà số tiền 400.000.000 đồng. Bà đồng ý để phần tiền đền bù đất thổ cư cho bà Võ Thị S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2023/DS – ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc V đối với bà Trần Thị C trong dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp P, huyện B: về việc yêu cầu chia 65% giá trị quyền sử dụng đất thửa 308, 309, 310, 311, tờ bản đồ số 01 (số liệu mới thửa 31, tờ bản đồ số 01), xã P huyện B, tỉnh Bến Tre với số tiền là 2.538.536.000 đồng; về việc yêu cầu tiền giao nhằm là 50.000.000 đồng; Về việc nhận tiền bồi thường cây trái di dời, đốn chặt là 84.315.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị X đối với bà Trần Thị C về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản số tiền 400.000.000 đồng giá trị quyền sử dụng đất thửa 308, 309, 310, 311, tờ bản đồ số 01 (số liệu mới thửa 31, tờ bản đồ số 01) xã P huyện B, tỉnh Bến Tre trong dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp P, huyện B.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T3 đối với bà Trần Thị C về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản số tiền 400.000.000 đồng giá trị quyền sử

dụng đất thửa 308, 309, 310, 311, tờ bản đồ số 01 (số liệu mới thửa 31, tờ bản đồ số 01) xã P huyện B, tỉnh Bến Tre trong dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp P, huyện B.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C đối với ông Trần Quốc V về chi phí di dời 06 ngôi mộ ra khỏi phần đất giải tỏa với số tiền 50.000.000 đồng.

Buộc ông Trần Quốc V phải trả lại cho bà Trần Thị C số tiền 50.000.000 đồng.

5. Công nhận số tiền 4.406.727.000 đồng thuộc dự án dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp P, huyện B, tỉnh Bến Tre (theo Công văn số 693 ngày 29/5/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre) thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thị C.

Bà Trần Thị C được quyền liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre và các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được nhận số tiền trên.

6. Ghi nhận bà Trần Thị C tự nguyện đồng ý giao cho bà Võ Thị S giá trị diện tích đất 300m² thổ cư thuộc dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp P, huyện B, tỉnh Bến Tre số tiền 992.100.000 đồng (Theo bản áp giá bồi thường của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre số PT0337AC01-A/BAG-TTPTQĐTBT ngày 27/9/2021).

Bà Trần Thị C sau khi nhận số tiền từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre và các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ giao lại cho bà Võ Thị S số tiền trên.

7. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị S và Trần Thị Mỹ D về việc yêu cầu chia thừa kế giá trị quyền sử dụng đất thửa 310, tờ bản đồ số 01, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2023, nguyên đơn Trần Quốc V kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 12/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T3 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 14/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị X kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 14/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Trọng K kháng cáo, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận quyền sở hữu của ông đối với giá trị bồi thường phần diện tích thửa 31c, tờ bản đồ số 1, diện tích 201,4m², tại xã P, huyện B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được nội dung giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích pháp của bà Trần Thị T3 trình bày: phần đất tranh chấp là tài sản chung của cụ N1 và cụ C3 mua của ông Tư L2. Bị đơn và nguyên đơn đều không có chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào trình bày của trưởng ấp và một số người cháu của hai cụ, không xem xét trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác từ đó xác định tài sản tranh chấp của bị đơn là không khách quan. Tại các biên bản làm việc tại Ủy ban nhân dân xã P, bị đơn đồng ý chia tiền bồi thường thu hồi đất cho các con của cụ N1 và cụ C3 điều đó thể hiện đây là di sản của hai cụ, bà C chỉ đại diện gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu là tài sản riêng của bà C thì bà đã không thoả thuận chia cho các anh chị em khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà T3, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu chia thừa kế nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc V, bà Trần Thị T3, bà Huỳnh Thị X, ông Trần Trọng K; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 120/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Bình Đại về phần án phí theo hướng buộc ông V, bà X, bà T3 chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch về yêu cầu chia thừa kế, các phần khác giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Trần Quốc V, ông Trần Trọng K, bà Huỳnh Thị X, bà Trần Thị T3, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các đương sự đều thống nhất cụ Trần Quan N1 chết cuối năm 1993 và cụ Châu Thị C3 chết năm 1979. Hai cụ có 05 người con: Trần Thị Đ, Trần Thị C, Trần Quang T1, Trần Thị Đ2, Trần Công C2.

Bà Trần Thị Đ chết năm 2016, có 05 người con là Huỳnh Thị X, Huỳnh Công M, Huỳnh Công C1, Huỳnh Thị Thu T2, Huỳnh Thị Phương L1.

Ông Trần Quang T1 chết năm 2009, có vợ là bà Võ Thị S. Ông T1 và bà S có 06 người con là Trần Quốc V, Trần Thị Mỹ D, Trần Thị Kim Á, Trần Thị Kim O, Trần Thị L, Trần Trọng K.

Bà Trần Thị Đ2 chết năm 2022, có 06 người con là Võ Thị Lệ T, Võ Thanh P, Võ Tấn K1, Võ Phương T4, Võ Thành T5, Võ Thị Xuân T6.

Ông Trần Công C2 chết năm 2020, có 03 người con là Trần Thị T3, Trần Quang V1, Trần Công Đ1.

[2] Phần đất tranh chấp thuộc thửa 31, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.788,8m² (gồm 1.422,2m² đất CLN và 300m² đất ở), tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tại đã được thu hồi để phục vụ dự án khu công nghiệp P. Theo Công văn số 693/TTPTQĐTBT-BT&PTQĐ ngày 29/5/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre thì hộ bà C được bồi thường, hỗ trợ tái định cư với tổng số tiền là 5.127.674.000 đồng, hộ đã nhận 720.947.000 đồng, còn lại 4.406.727.000 đồng.

Ông V khởi kiện yêu cầu bà C chia cho ông 1.812,2m² đất trong đó có 1.422,2m² đất CLN và 390m² đất ở trong tổng diện tích đất tranh chấp (gồm phần tài sản của cụ C3 đã hết thời hiệu chia thừa kế ông quản lý và phần ông được nhận khi chia thừa kế di sản của cụ N1). Do đất đã bị thu hồi nên ông yêu cầu được nhận tiền bồi thường giá trị đất là 2.538.536.000 đồng, nhận tiền bồi thường cây trái và di dời, đốn chặt cây trái có trên đất do ông trồng là 84.315.000 đồng và yêu cầu bà C phải trả lại cho ông số tiền là 50.000.000 đồng ông giao nhằm cùng tiền lãi phát sinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị X và bà Trần Thị T3 có yêu cầu độc lập, yêu cầu bà C chia cho mỗi bà 400.000.000 đồng trong tổng giá trị di sản của cụ N1 và cụ C3.

[3] Ông V, bà T3, bà X trình bày đất tranh chấp thuộc các thửa 308, 309, 310, 311, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (theo số liệu chính quy là thửa 31, tờ bản đồ số 1) có nguồn gốc là tài sản chung của cụ Trần Quan N1 và cụ Châu Thị C3 để lại, bà C chỉ đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà C cho rằng đất tranh chấp là tài sản riêng của bà mua của ông Tư L2 trước năm 1975, bà quản lý sử dụng ổn định đến ngày 02/04/1992 thì được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 25/QSDĐ/01 QĐ-UB gồm các thửa 308, 309, 310, 311, cùng tờ bản đồ số 01, tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông V, bà X, bà T3.

Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm sổ đăng ký ruộng đất, sổ mục kê ruộng đất lập năm 1991, quyết định số 01/QĐ/UB ngày 02/4/1992 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, danh sách các tổ chức và cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 25.QSDĐ/01QĐ-UB ngày 02/4/1992 của Ủy ban nhân dân huyện B thể hiện bà C là người đăng ký kê khai đất từ năm 1991 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 308, 309, 310, 311 từ năm 1992. Tại thời điểm bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ N1 còn sống, cụ N1 và các con của cụ N1 và cụ C3 không có ý kiến về việc này. Từ trước đến nay bà C sử dụng đất ổn định, không ai có khiếu nại hoặc tranh chấp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đồng thời, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông (bà) Võ Thanh P, Võ Tấn K1, Võ Phương T4, Võ Thành T5, Võ Thị Xuân T6 là các cháu của cụ N1 và cụ C3 đều xác định đất tranh chấp là của bà C mua của ông Tư L2 trước năm 1975 từ nguồn tiền bà C làm thuê cho tiệm gạo tại tỉnh Tiền Giang.

Tại các biên bản xác minh ngày 14/3/2023, ông Trần Văn N2 và ông Phạm Minh C4 là trưởng ấp P, xã P các giai đoạn từ năm 1988-1990, năm 2005-2010 trình bày đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Trần Quang N3 mua của ông Tư L2 (Võ Công M1) do bà C không có chồng con nên cụ N3 cho bà C sử dụng (cho luôn), sau đó bà C đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Mặt khác, ông V, bà X, bà T3 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất thuộc các thửa 308, 309, 310, 311, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre là di sản thừa kế của cụ N3 và cụ C3 để lại.

Như vậy, không có căn cứ xác định thửa 31, tờ bản đồ số 1 là tài sản chung của cụ N3 và cụ C3 để lại. Do đó, ông V, bà T3, bà X yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất nêu trên là không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, ông V còn yêu cầu bà C trả lại cho ông số tiền 50.000.000 đồng ông giao nhằm cho bà C và yêu cầu được nhận tiền bồi thường cây trồng, di dời, đốn chặt cây trên đất là 84.315.000 đồng. Thấy rằng, ông V không có chứng cứ chứng minh ông đã giao cho bà C số tiền 50.000.000 đồng, bà C cũng không thừa nhận

việc này. Và như đã nhận định trên, thửa đất tranh chấp là tài sản riêng của bà C, bà C không thừa nhận ông V là người chăm sóc bà mà cho rằng bà T hiện là người trực tiếp chăm sóc bà, toàn bộ cây trồng trên đất là của bà phù hợp với trình bày ông N2 và ông C4 tại biên bản xác minh ngày 14/3/2023 là ông Vũ s cùng ông Trần Quang T1, không có công sức đóng góp tu bổ đất, cây trồng trên đất của bà C. Vì vậy, yêu cầu của ông V là không có căn cứ.

[4] Ông V thừa nhận đã nhận tiền bồi thường thực hiện việc bốc các ngôi mộ trên đất của bà C để giao đất trống cho dự án; Ủy ban nhân dân xã P đã yêu cầu ông bốc hết mộ nhưng hết thời hạn giao đất ông không thực hiện, nên bà C đã thuê người di dời 06 phần mộ này với giá 50.000.000 đồng. Do đó, ông V phải có nghĩa vụ hoàn trả bà C chi phí di dời mộ là 50.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn khởi kiện của ông Trần Trọng K nộp đơn qua đường bưu điện, Tòa án đã thông báo cho ông K nộp tiền tạm ứng án phí nhưng ông không nộp, vì vậy Tòa án không thụ lý yêu cầu của ông và ra thông báo trả đơn khởi kiện là phù hợp. Đồng thời, phần đất tranh chấp là tài sản của bà C, ông K kháng cáo yêu cầu công nhận quyền sở hữu của ông đối với giá trị bồi thường thửa 31c, tờ bản đồ số 1, diện tích 201,4m², tại xã P, huyện B là không có cơ sở xem xét.

Như đã nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông V, bà X, bà T3, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà C là có căn cứ, phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Kháng cáo của ông V, bà X, bà T3, ông K không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[5] Tuy nhiên, bản án sơ thẩm có sai sót về xác định nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của đương sự nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí. Căn cứ theo quy định Điều 7 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông V không được chấp nhận yêu cầu về việc đòi lại quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản nên phải chịu án phí không có giá ngạch là 600.000 đồng (do xác định tài sản tranh chấp là của bà C, không phải di sản thừa kế); ông V phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu đòi lại tiền nhà giao nhậm và cây trồng trên đất là 6.716.000 đồng và án phí của số tiền chi phí bốc mộ ông V phải trả cho bà C là 2.500.000 đồng. Tổng án phí ông V phải chịu là 9.816.000 đồng; bà T3 và bà X không được chấp nhận yêu cầu độc lập về chia thừa kế nên mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng bản án sơ thẩm buộc ông V phải nộp án phí là 85.457.000 đồng, bà X và bà T3 mỗi người phải nộp 20.000.000 đồng là chưa đúng nên cần sửa lại.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T3 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Kháng cáo không được chấp nhận nên ông V, bà X, bà T3, ông K phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc V, ông Trần Trọng K, bà Huỳnh Thị X, bà Trần Thị T3.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2023/DS – ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 166, 170, 171, 203 Luật Đất đai; các điều 158, 163, 235 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc V đối với bà Trần Thị C: về việc yêu cầu chia 65% giá trị quyền sử dụng đất các thửa 308, 309, 310, 311, tờ bản đồ số 01 (số liệu mới thửa 31, tờ bản đồ số 01), xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre với số tiền 2.538.536.000 đồng (hai tỷ năm trăm ba mươi tám triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng); về việc yêu cầu trả lại tiền giao nhằm là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); về việc nhận tiền bồi thường cây trồng, di dời, đốn chặt cây trồng là 84.315.000 đồng (tám mươi bốn triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của bà Huỳnh Thị X đối với bà Trần Thị C về việc yêu cầu bà C chia cho bà số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu đồng) trong tổng giá trị quyền sử dụng đất các thửa 308, 309, 310, 311, tờ bản đồ số 01 (số liệu mới thửa 31, tờ bản đồ số 01), xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre trong dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp P, huyện B.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của bà Trần Thị T3 đối với bà Trần Thị C về việc yêu cầu bà C chia cho bà số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu đồng) trong tổng giá trị quyền sử dụng đất các thửa 308, 309, 310, 311, tờ

bản đồ số 01 (số liệu mới thửa 31, tờ bản đồ số 01), xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre trong dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp P, huyện B.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C đối với ông Trần Quốc V về việc yêu cầu ông V trả lại cho bà chi phí di dời 06 ngôi mộ ra khỏi phần đất giải tỏa là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Buộc ông Trần Quốc V phải trả lại cho bà Trần Thị C số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Công nhận số tiền 4.406.727.000 đồng (bốn tỷ bốn trăm lẻ sáu triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn đồng) hỗ trợ bồi thường dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp P, huyện B, tỉnh Bến Tre (theo Công văn số 693/TTPTQĐTBT-BT&PTQĐ ngày 29/5/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre) thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thị C.

Bà Trần Thị C được quyền liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được nhận số tiền nêu trên.

6. Ghi nhận bà Trần Thị C tự nguyện đồng ý giao cho bà Võ Thị S giá trị diện tích 300m² đất ở thuộc dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp P, huyện B, tỉnh Bến Tre với số tiền 992.100.000 đồng (chín trăm chín mươi hai triệu một trăm nghìn đồng) (theo bản áp giá bồi thường của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre số PT0337AC01-A/BAG-TTPTQĐTBT ngày 27/9/2021).

Bà Trần Thị C sau khi nhận số tiền hỗ trợ bồi thường từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ giao lại cho bà Võ Thị S số tiền 992.100.000 đồng (chín trăm chín mươi hai triệu một trăm nghìn đồng).

7. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị S và bà Trần Thị Mỹ D về việc yêu cầu chia thừa kế giá trị quyền sử dụng đất thửa 310, tờ bản đồ số 01, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

8. Về chi phí tố tụng là 5.555.000 đồng (năm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng) ông Trần Quốc V phải chịu và đã nộp xong.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Quốc V phải chịu 9.816.000 đồng (chín triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông V đã nộp là 45.084.300 đồng (bốn mươi lăm triệu không trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm đồng) theo các biên lai thu số 0009426, 0009425, 0009424 cùng ngày 22/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Ông V được hoàn lại số tiền 35.269.300 đồng (ba mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm đồng).

Bà Huỳnh Thị X phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0002260 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Bà X được hoàn lại số tiền 9.700.000 đồng (chín triệu bảy trăm nghìn đồng).

Bà Trần Thị T3 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T3 đã nộp là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0002261 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Bà T3 được hoàn lại số tiền 9.700.000 đồng (chín triệu bảy trăm nghìn đồng).

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Quốc V, bà Trần Thị T3, bà Huỳnh Thị X, ông Trần Trọng K mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0000402 ngày 11/10/2023, 0000420 ngày 12/10/2023, 0000461 ngày 23/10/2023, 0000490 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi Cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rên